TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 13/8/2025
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Văn Tòng.

2. Bà Tưởng Thị Thu.

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thảo Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 112/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28/7/2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1977.

* Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã C, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn M được tự do tìm hiểu đăng ký kết hôn 2021 tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn vợ chồng bà V, ông M chung sống tại thôn L, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn L, xã C, tỉnh Tuyên Quang). Bà V, ông M thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2024

thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Đến tháng 6/2024, ông M đi làm ăn xa, vợ chồng ông bà sống ly thân từ đó đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà V yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà V được ly hôn với ông Trần Văn M.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn M không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà V xác định không có tài sản chung, không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã Thông báo, triệu tập ông Trần Văn M đến để giải quyết việc bà Nguyễn Thị V đề nghị ly hôn nhưng ông M đều không có mặt và không có ý kiến trình bày đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay ông M vẫn đăng ký thường trú tại thôn L, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn L, xã C, tỉnh Tuyên Quang). Theo lời khai của cụ Nguyễn Thị H (mẹ đẻ của ông Trần Văn M) cung cấp như sau: Ông M và bà V được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật năm 2021 tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang) và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn bà V và ông M chung sống với nhau tại thôn L, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn L, xã C, tỉnh Tuyên Quang). Trong quá trình chung sống ông M, bà V có xảy ra mâu thuẫn gì hay không thì cụ H cũng không được biết. Hiện nay, ông M đi làm ăn xa, chỉ liên lạc về với gia đình qua điện thoại và không nói địa chỉ nơi làm việc nên cụ H không cung cấp được địa chỉ nơi làm việc của ông M cho Tòa án, cụ H xác định khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án cụ H đã thông tin cho ông M được biết việc bà V xin ly hôn nhưng ông M không về.

Tại phiên tòa, bà V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không có ý kiến bổ sung khác với ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn ông M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn"* của bà Nguyễn Thị V; cho bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Trần Văn M.

- Về con chung, tài sản và nợ chung: Bà Nguyễn Thị V xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Bà Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang (nguyên là Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang) giải quyết cho bà V ly hôn với ông Trần Văn M; ông Trần Văn M đăng ký thường trú tại thôn L, xã C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Nghị quyết về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Quá trình xác minh tại địa phương cho thấy, ông Trần Văn M đăng ký thường trú tại thôn T, xã C, tỉnh Tuyên Quang. Ông M đi làm ăn xa nhưng không thông báo địa chỉ nên không rõ địa chỉ cụ thể hiện nay của ông M. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập, gia đình ông M đã thông báo cho ông M nhưng ông M vẫn không về và cũng không thông báo địa chỉ nơi ở và nơi làm việc, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà V, ông M có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn năm 2021 tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang) nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời khai của cụ Nguyễn Thị H (mẹ đẻ ông M) và kết quả xác minh tại thôn L, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn L, xã C, tỉnh Tuyên Quang) cho thấy: Từ tháng 6 năm 2024, ông Trần Văn M đi làm ăn xa, vợ chồng ông M, bà V cũng sống ly thân từ đó, hai vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống chung của nhau nữa. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng bà V, ông M thực tế đã không tồn tại từ tháng 6 năm 2024 đến nay; cả hai

đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của bà V và ông M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V là xử cho bà V được ly hôn với ông Trần Văn M.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị V xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị V xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí:* Căn cứ các Điều 143, 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật, ông Trần Văn M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Căn cứ các Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn"* của bà Nguyễn Thị V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Trần Văn M *(Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 29/4/2021 của UBND xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - nay là xã C, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Bà V đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí theo giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000004225660 ngày 09/5/2025 của Đơn vị trung gian thanh toán Công ty cổ phần T và biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000875 ngày 22/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Tuyên Quang) nay được trừ vào tiền án phí. Bà Nguyễn Thị V đã nộp đủ tiền án phí.

Ông Trần Văn M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lý Văn Tòng	**Tưởng Thị Thu**	**Đào Thị Bích Ngọc**

***Nơi nhận*:**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 - Tuyên Quang;
- UBND xã Chiêm Hóa (nơi ĐKKH);
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu HS + VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA



Đào Thị Bích Ngọc